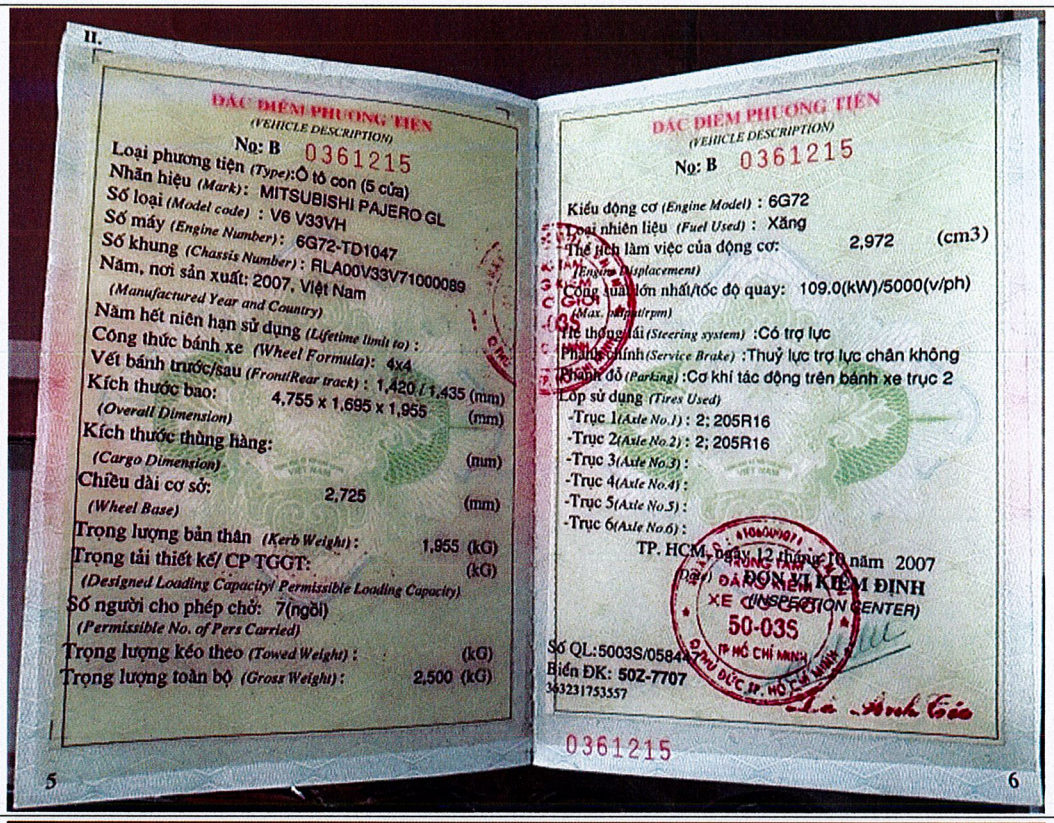

II.

ĐẶC ĐIỂM PHƯƠNG TIỆN
(VEHICLE DESCRIPTION)

No: B 0361215

Loại phương tiện *(Type)*: Ô tô con (5 cửa)
Nhãn hiệu *(Mark)*: MITSUBISHI PAJERO GL
Số loại *(Model code)*: V6 V33VH
Số máy *(Engine Number)*: 6G72-TD1047
Số khung *(Chassis Number)*: RLA00V33V71000089
Năm, nơi sản xuất: 2007, Việt Nam
(Manufactured Year and Country)
Năm hết niên hạn sử dụng *(Lifetime limit to)*:
Công thức bánh xe *(Wheel Formula)*: 4x4
Vết bánh trước/sau *(Front/Rear track)*: 1,420 / 1,435 (mm)
Kích thước bao: 4,755 x 1,695 x 1,955 (mm)
(Overall Dimension)
Kích thước thùng hàng: (mm)
(Cargo Dimension)
Chiều dài cơ sở: 2,725 (mm)
(Wheel Base)
Trọng lượng bản thân *(Kerb Weight)*: 1,955 (kG)
Trọng tải thiết kế/ CP TGGT: (kG)
(Designed Loading Capacity/ Permissible Loading Capacity)
Số người cho phép chở: 7(ngồi)
(Permissible No. of Pers Carried)
Trọng lượng kéo theo *(Towed Weight)*: (kG)
Trọng lượng toàn bộ *(Gross Weight)*: 2,500 (kG)

5

ĐẶC ĐIỂM PHƯƠNG TIỆN
(VEHICLE DESCRIPTION)

No: B 0361215

Kiểu động cơ *(Engine Model)*: 6G72
Loại nhiên liệu *(Fuel Used)*: Xăng
Thể tích làm việc của động cơ: 2,972 (cm3)
(Engine Displacement)
Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 109.0(kW)/5000(v/ph)
(Max. power/rpm)
Hệ thống lái *(Steering system)*: Có trợ lực
Phanh chính *(Service Brake)*: Thuỷ lực trợ lực chân không
Phanh đỗ *(Parking)*: Cơ khí tác động trên bánh xe trục 2
Lốp sử dụng *(Tires Used)*
-Trục 1 *(Axle No.1)*: 2; 205R16
-Trục 2 *(Axle No.2)*: 2; 205R16
-Trục 3 *(Axle No.3)*:
-Trục 4 *(Axle No.4)*:
-Trục 5 *(Axle No.5)*:
-Trục 6 *(Axle No.6)*:

TP. HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2007
Đơn vị ĐĂNG KIỂM ĐỊNH
XE CƠ GIỚI
(INSPECTION CENTER)
50-03S
TP HỒ CHÍ MINH

Số QL: 5003S/0584
Biển ĐK: 50Z-7707
343231753557

0361215

6

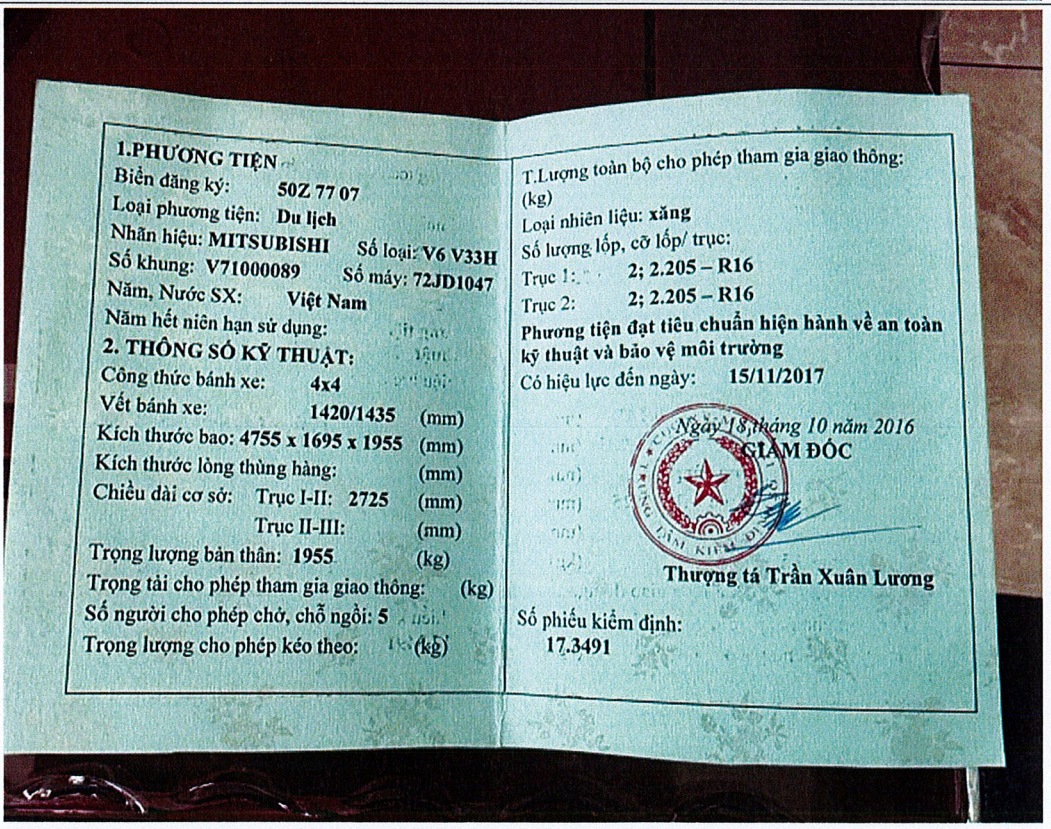

1.PHƯƠNG TIỆN
Biển đăng ký: 50Z 77 07
Loại phương tiện: Du lịch
Nhãn hiệu: MITSUBISHI Số loại: V6 V33H
Số khung: V71000089 Số máy: 72JD1047
Năm, Nước SX: Việt Nam
Năm hết niên hạn sử dụng:

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT:
Công thức bánh xe: 4x4
Vết bánh xe: 1420/1435 (mm)
Kích thước bao: 4755 x 1695 x 1955 (mm)
Kích thước lòng thùng hàng: (mm)
Chiều dài cơ sở: Trục I-II: 2725 (mm)
Trục II-III: (mm)
Trọng lượng bản thân: 1955 (kg)
Trọng tải cho phép tham gia giao thông: (kg)
Số người cho phép chở, chỗ ngồi: 5
Trọng lượng cho phép kéo theo: (kg)

T.Lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông: (kg)
Loại nhiên liệu: xăng
Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục:
Trục 1: 2; 2.205 – R16
Trục 2: 2; 2.205 – R16
Phương tiện đạt tiêu chuẩn hiện hành về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
Có hiệu lực đến ngày: 15/11/2017

Ngày 18 tháng 10 năm 2016
GIÁM ĐỐC

Thượng tá Trần Xuân Lương

Số phiếu kiểm định:
17.3491

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

CÔNG AN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH CITY'S PUBLIC SECURITY
PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
THE TRAFFIC POLICE DIVISION

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ
MOTOR VEHICLE REGISTRATION CERTIFICATE

Số *(Number)*: 012765

Mẫu 05 BH theo TT
số 01/2007/TT-BCA(C11) ngày 02/01/2007

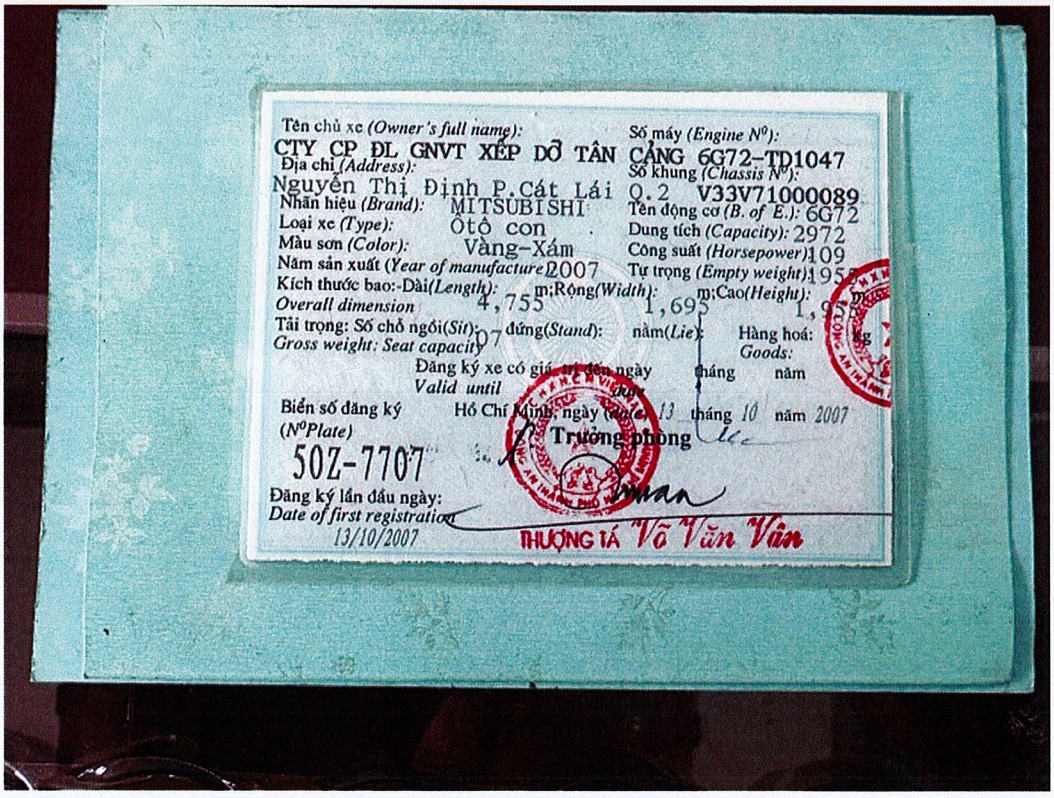

Tên chủ xe *(Owner's full name)*:
CTY CP ĐL GNVT XẾP DỠ TÂN CẢNG 6G72-TD1047

Địa chỉ *(Address)*:
Nguyễn Thị Định P.Cát Lái Q.2

Số máy *(Engine N°)*: V33V71000089

Số khung *(Chassis N°)*:

Nhãn hiệu *(Brand)*: MITSUBISHI

Tên động cơ *(B. of E.)*: 6G72

Loại xe *(Type)*: Ôtô con

Dung tích *(Capacity)*: 2972

Màu sơn *(Color)*: Vàng-Xám

Công suất *(Horsepower)*: 109

Năm sản xuất *(Year of manufacture)*: 2007

Tự trọng *(Empty weight)*: 1955 kg

Kích thước bao:-Dài*(Length)*: m;Rộng*(Width)*: m;Cao*(Height)*: m

Overall dimension 4,755 1,695 1,95

Tải trọng: Số chỗ ngồi*(Sit)*: đứng*(Stand)*: nằm*(Lie)*: Hàng hoá: kg

Gross weight: Seat capacity 07 *Goods:*

Đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm
Valid until

Biển số đăng ký (*N°Plate*): 50Z-7707

Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2007

KT. Trưởng phòng

THƯỢNG TÁ Võ Văn Vân

Đăng ký lần đầu ngày:
Date of first registration
13/10/2007